

Số: /TTr-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

V/v Dự thảo Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng Nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Về cơ sở chính trị:

Căn cứ Kết luận số 61-KL/TW ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW, ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; trong đó có nội dung: “*Nghiên cứu có cơ chế, chính sách cụ thể, đủ mạnh để quản lý hiệu quả rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất; thu hút sự tham gia của người dân, các nguồn lực xã hội đầu tư cho hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, thúc đẩy phát triển các loại dịch vụ môi trường rừng. Nhà nước ưu tiên bố trí ngân sách cho công tác quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng tự nhiên. Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức, cơ chế điều tiết, phân bổ ngân sách nhà nước bảo đảm hài hòa lợi ích, trách nhiệm đối với các địa phương có diện tích rừng lớn.*”

- Về cơ sở pháp lý:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, cụ thể: “*Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22 và 23 quyết định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cụ thể phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương*”. Đây là nhiệm vụ quan trọng, cần thiết góp phần cụ thể hóa chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp, đồng thời góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là nhiệm vụ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, cụ thể: *“Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22 và 23 quyết định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cụ thể phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương”*. Đây là nhiệm vụ quan trọng, cần thiết góp phần cụ thể hóa chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp, đồng thời góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Cơ sở thực tiễn

Theo công bố hiện trạng, diện tích rừng tỉnh năm 2024, tỉnh Đồng Nai (sau sáp nhập) có tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 348.995,45 ha (trong đó: rừng đặc dụng: 135.267,36 ha; rừng phòng hộ: 81.399,02 ha; rừng sản xuất: 132.329,07 ha và diện tích rừng ngoài quy hoạch: 21.082,1 ha), tỷ lệ che phủ rừng là 24,59%. Trong giai đoạn từ tháng 11 năm 2016 đến tháng 7 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đang thực hiện theo Quyết định 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cây hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp. Tuy nhiên, đến ngày 24 tháng 5 năm 2024, Chính phủ đã ban Nghị định số 58/2024/NĐ-CP về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, trong đó có các nội dung trùng lặp với chính sách theo Quyết định 38/2016/QĐ-TTg. Vì vậy, để đảm bảo thống nhất chính sách của Trung ương và của tỉnh trong đầu tư và hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp, cũng như đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật về chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, thì Hội đồng nhân dân tỉnh cần phải ban hành chính sách mới phù hợp với chính sách của Trung ương về đầu tư và hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

Nhằm cụ thể hóa chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

Nghị quyết quy định mức cấp kinh phí, đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai xây dựng phải đảm bảo yêu cầu về tính hợp Hiến, hợp pháp và tính thống nhất của Nghị quyết trong hệ thống pháp luật.

Bảo đảm về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Đối với tỉnh Đồng Nai (cũ)

1.1. Ngày 22/01/2025, Sở Nông nghiệp và PTNT (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) ban hành Tờ trình số 465/TTr-SNN gửi UBND tỉnh về đề nghị xây dựng

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

1.2. Ngày 12/02/2025, UBND tỉnh ban hành Tờ trình số 12/TTr-UBND về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Được Thường trực HĐND thống nhất đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh tại Văn bản số 115/HĐND-VP ngày 26/02/2024.

1.3. Ngày 07/3/2025, UBND tỉnh ban hành Văn bản số 2168/UBND-KTN về việc tham mưu hồ sơ trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thường lệ năm 2025. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1.4. Xây dựng dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết: Tháng ... và tháng ... năm 2025.

1.5. Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu tác động trực tiếp; lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan; đăng tải hồ sơ dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh: Từ ngày 16 tháng 5 năm 2025 đến ngày 30 tháng 5 năm 2025. Trong đó: Sở Nông nghiệp và Môi trường đã lấy ý kiến của Sở Tài chính; Sở Nội vụ; Sở Tư pháp; Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị có liên quan theo quy định tại điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 44 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ tại Công văn số 3154/SNNMT-CCKL ngày 15/5/2025.

1.6. Tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý; chỉnh lý dự thảo, hoàn chỉnh hồ sơ gửi Sở Tư pháp thẩm định tại Báo cáo số .../BC-SNNMT ngày ... tháng ... năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

1.7. Hoàn thiện dự thảo Nghị quyết theo ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số .../BC-SNNMT ngày ... tháng ... năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

1.8. Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết để xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh: Tháng ... năm 2025.

2. Đối với tỉnh Bình Phước (cũ)

2.1. Thực hiện Công văn số 488/UBND-KT ngày 04/02/2025 và Công văn số 1924/UBND-TH ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh về việc phân công nhiệm vụ chuẩn bị nội dung trình HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp thường lệ giữa năm 2025. Trong đó, UBND tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh thực hiện xây dựng, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng cụ thể tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

2.2. Trên cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức xây dựng dự thảo tờ trình, dự thảo Nghị quyết trình HĐND tỉnh quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước và lấy ý kiến các Sở, ban ngành, đơn vị, địa phương có liên quan 02 lần (tại Công văn số 440/SNNMT-KHTC ngày 21/3/2025 và Công văn số 1181/SNNMT-KHTC ngày 24/4/2025); gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh thực hiện phản biện xã hội và đã tiến hành đăng tải dự thảo Nghị quyết trên cổng thông tin điện tử tỉnh.

2.3. Trên cơ sở ý kiến của các Sở, ban ngành cơ quan, đơn vị và ý kiến phản biện xã hội theo Công văn số 758/MTTQ-BTT ngày 13/5/2025 của Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tổng hợp tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ dự thảo tại Báo cáo số 164/BC-SNNMT-KH ngày 23/5/2025.

2.4. Ngày 28/5/2025 Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Công văn số 1878/SNNMT-KHTC gửi Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết.

2.5. Sở Tư pháp đã thẩm định tại Báo cáo số 182/BC-STP ngày 05/6/2025 về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2.6. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 182/BC-STP ngày 05/6/2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp thu chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện dự thảo tờ trình, dự thảo Nghị quyết trình HĐND tỉnh quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước tại Báo cáo số 211/BC-SNNMT-KH ngày 10/6/2025.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, được quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22 và 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp và các quy định khác có liên quan, các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Bố cục của dự thảo Nghị quyết

- Nghị quyết gồm 03 Điều, kết cấu theo điều, khoản, điểm.
- Quy định về mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai kèm theo Nghị quyết gồm 2 Chương, 07 Điều.

3. Nội dung cơ bản

3.1. Nội dung Nghị quyết

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật; đảm bảo nguồn kinh phí, bố trí nguồn nhân lực để thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết đề ra.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia thực hiện và giám sát Nghị quyết này, phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khoá ... Kỳ họp thứ thông qua ngày ... tháng ... năm 2025 và có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2025.

3.2. Nội dung quy định về mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai kèm theo Nghị quyết

“Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mức cấp kinh phí, đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, được quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 22 và 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước:

a) Nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh.

b) Nguồn ngân sách địa phương (nguồn chi thường xuyên và chi đầu tư) thực hiện theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

2. Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

MỨC ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ, KHOÁN BẢO VỆ RỪNG

Điều 4. Đối với rừng đặc dụng

1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng

a) Ban quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

b) Nội dung chi, trình tự thực hiện: theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

2. Mức cấp kinh phí thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng.

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: mức cấp kinh phí là 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha.

d) Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

đ) Đối tượng, trình tự thực hiện: theo quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng

a) Mức đầu tư: theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối tượng, trình tự thực hiện: theo quy định tại khoản 1, Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 5. Đối với rừng phòng hộ

1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

a) Ban quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

b) Ban Quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

c) Doanh nghiệp nhà nước, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí quản lý, bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

đ) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho đối tượng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha.

e) Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

g) Nội dung chi, trình tự thực hiện: theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

2. Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: mức cấp kinh phí là 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha.

d) Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

đ) Đối tượng, trình tự thực hiện: theo quy định tại khoản 1, Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Mức Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ.

a) Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối tượng, trình tự thực hiện: theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 11 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 6. Đối với rừng sản xuất

1. Mức kinh phí hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng.

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ, Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức kinh tế khác theo quy định khoản 2 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

d) Nội dung chi và trình tự thực hiện đối với quy định tại khoản a, khoản b Điều này thực hiện theo khoản 3, khoản 4 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

2. Mức hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Mức hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 8.000.000 đồng/ha. Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

b) Đối tượng và thực hiện: theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

a) Hỗ trợ một lần là 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

b) Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (bao gồm: 1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

d) Đối tượng, điều kiện được hỗ trợ, phương thức hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

4. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững là 400.000 đồng/ha.

b) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

c) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ, trình tự thực hiện: Theo quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 7. Một số chính sách chung về bảo vệ, phát triển rừng

1. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng

a) Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm.

b) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

2. Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp

a) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng, xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao, xây dựng vườn ươm giống nhưng tối đa theo mức quy định tại các điểm b, c và d khoản này.

b) Hỗ trợ 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; hỗ trợ

25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m² trở lên.

c) Hỗ trợ 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm.

d) Hỗ trợ 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

đ) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp có dự án đầu tư riêng hoặc được lập chung trong các dự án bảo vệ và phát triển rừng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

e) Trình tự thực hiện: theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Mức hỗ trợ trồng cây phân tán

a) Hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) để hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

b) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có đất và nhu cầu tham gia trồng cây phân tán theo kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

c) Trình tự thực hiện: theo quy định tại khoản 5 Điều 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.”

V. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

1. Các nguồn lực và điều kiện đảm bảo

Vốn ngân sách địa phương và lồng ghép các nguồn vốn (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác) đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu, hiệu quả việc bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định của Nghị định số 58/2024/NĐ-CP và văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Sở Nông nghiệp và Môi trường giao cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp các bên liên quan xây dựng kế hoạch, dự án đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh theo giai đoạn và từng năm, trình cấp thẩm quyền phê duyệt, cấp vốn triển khai thực hiện chính sách theo quy định pháp luật.

Trình tự thủ tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

2. Thời gian trình ban hành: Dự kiến thời gian trình ban hành tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh thường kỳ cuối năm 2025.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định mức cấp kinh phí, đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Ủy ban nhân dân tỉnh xin kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Hồ sơ gửi kèm theo:

1) Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, kèm theo quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2) Báo cáo số .../BC-SoNNMT ngày ... tháng...năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc báo cáo Đánh giá thực trạng quan hệ xã hội và rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Dự thảo Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3) Báo cáo số .../BC-SoNNMT ngày ... tháng...năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc báo cáo So sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đối với quy định pháp luật hiện hành.

4) Báo cáo số .../BC-SoNNMT ngày ... tháng...năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc báo cáo đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

5) Báo cáo số .../BC-SoNNMT ngày ... tháng...năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc Tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, tham vấn đối với dự thảo Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

6) Báo cáo số .../BC-STP ngày ... tháng ... năm 2025 của Sở Tư pháp về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

7) Báo cáo số .../BC-SoNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

8) Các ý kiến góp ý.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Tư Pháp, Nội vụ, KHCN;
- VP; CVP và các PCVP;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**